

DHAMMAKAKKAPPAVATTANASUTTA

KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

DỊCH BỞI TỖ-KHƯU THIỆN HẢO

(Bản dịch trong lớp Đọc Hiểu Pāḷi)

Tài liệu này được dịch trong lớp Đọc Hiểu Pāli do Sư Thiện Hào (Bhikkhu Vāyāma) hướng dẫn. Do sự thỉnh mời của một số quý vị thiện sinh mong muốn học tiếng Pāli, đây là lớp đầu tiên Sư Thiện Hào giảng dạy online, dù đã cố gắng nhưng tài liệu này không tránh khỏi có những chỗ chưa hoàn thiện, thậm chí có những chỗ sai ngoài ý muốn. Chúng tôi kính mong quý vị hoan hỷ góp ý để tài liệu và lớp học được hoàn thiện tốt hơn. Mọi ý kiến xin quý vị hoan hỷ gửi đến email: dochieupali@gmail.com

Nguyện thiện pháp này sẽ tạo duyên đến ai đó hữu duyên được tiến bộ trong Pháp-học Phật giáo, tiến bộ trong Pháp-hành Phật giáo, được chứng ngộ Thánh Đạo, Thánh Quả và Niết Bàn, được an vui hạnh phúc, được giải thoát khỏi mọi khổ đau. Nguyện Phật giáo được trường tồn!

Singapore 25/12/2020

Dhamma Nanda

BQT Theravada.vn

VÀI DÒNG GIỚI THIỆU VỀ TỖ-KHƯU THIỀN HẢO (BHIKKHU VĀYĀMA)

Tỳ-khưu Thiền Hảo hiện đang theo học năm cuối chương trình Thạc sỹ (MA) tại trường ITBMU (Trường Quốc Tế Truyền Bá Phật Giáo Theravāda tại Myanmar).

Tỳ-khưu Thiền Hảo sử dụng thông thạo tiếng Anh, tiếng Miến (Burmese / Myanmar). Về chuyên môn, Sư nghiên cứu sâu về Pāli, Abhidhamma (Vi Diệu Pháp). Ngoài ra Sư Thiền Hảo còn nghiên cứu về cổ ngữ Sanskrit.

DHAMMACAKKAPPAVATTANASUTTA

– BÀI KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

1. *Anuttaram abhisambodhiṃ, sambujjhitvā tathāgato; paṭhamam yaṃ adesesi, dhammacakkaṃ anuttaram. Tathāgato anuttaram abhisambodhiṃ sambujjhitvā yaṃ paṭhamam anuttaram dhammacakkaṃ adesesi.*

(Sau khi đã giác ngộ Chánh trí tối thượng, đức Như Lai đã thuyết pháp luân vô thượng lần đầu tiên.)

Sau khi đã giác ngộ,
Chánh giác trí tối thượng,
Thế Tôn thuyết lần đầu,
Về Pháp luân tối thượng.

2. *Sammadeva pavattento, loke appaṭivattiyam; yathākkhātā ubho antā, paṭipatti ca majjhimā. Loke appaṭivattiyam sammadeva pavattento ubho antā majjhimā paṭipatti ca yathākkhātā.*

(Khi đang chuyển vận (pháp ấy) chưa từng có trên đời, (đức Như Lai) đã nói về hai phần cực đoan và phương pháp Trung đạo.)

Khi chuyển vận Pháp ấy,
Chưa hề có trên đời,
Thế Tôn đã nói về
Hai cực đoan, trung đạo.

3. *Catūsvāriyasaccesu, visuddhi-ñāṇa-dassanam; desitaṃ dhammarājena, sammāsambodhi-kittanam. Catūsvāriyasaccesu dhammarājena desitaṃ visuddhi-ñāṇa-dassanam sammāsambodhi-kittanam.*

(Đấng Pháp vương đã nói về tri kiến thanh tịnh trong Tứ đế, xin tán dương sự chánh giác ấy.)

Bậc Pháp vương đã thuyết,
Về tri kiến thanh tịnh,
Trong bốn loại Thánh đế,
Xin tán dương trí ấy.

**4. *Nāmena vissutaṃ suttaṃ, dhammacakkappavattanaṃ; veyyākaraṇa-pāṭhena, saṅgītan-tam-bhaṇāmaṣe.*
'Dhammacakkappavattanaṃ' nāmena veyyākaraṇapāṭhena
saṅgītaṃ vissutaṃ suttaṃ, taṃ bhaṇāmaṣe.**

(Chúng ta hãy tụng đọc bài kinh nổi tiếng được kết tập bằng
đoạn kinh ký thuyết với tên gọi 'Dhammacakkappavattana'.)

Chúng ta hãy tụng đọc,
Kinh nổi tiếng với tên,
'Sự chuyển vận Pháp luân,'
Được kết tập, truyền lại,
Bằng đoạn kinh ký thuyết.

5. *Evamme suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi – Dveme, bhikkhave, antā pabbajitena na sevitaḥ. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anātthasaṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anātthasaṃhito. Ete kho, bhikkhave, ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī nāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.*

(Tôi đã được nghe như vậy. Một thời/thuở nọ, đức Thế Tôn trú tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī. Rồi ở đó, Thế Tôn đã gọi nhóm 5 vị tỳ-khưu: 'Này các tỳ-khưu, có hai cực đoan này mà bậc xuất gia không nên hành theo.' Hai (cực đoan ấy) là gì? Sự say đắm trong phiền não dục lạc, thấp hèn, thường tình, thuộc

phàm phu, không thuộc Thánh nhân, không đem đến lợi ích; và sự tự hành hạ khiến đau khổ, không thuộc Thánh nhân, không đem đến lợi ích. Nay các tỳ-khưu, sau khi từ bỏ hai cực đoan ấy, phương pháp Trung đạo khiến tác thành mắt, tác thành trí mà được Như Lai chánh giác (sẽ) dẫn đến sự an tịnh, thắng trí, giác ngộ, và Níp-bàn.)

6. *‘Katamā ca sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.*

(Này các tỳ-khưu, gì là phương pháp Trung đạo ấy khiến tác thành mắt, tác thành trí mà được Như Lai chánh giác (sẽ) dẫn đến sự an tịnh, thắng trí, giác ngộ, và Níp-bàn? Chính là Thánh đạo này gồm tám phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định. Nay các tỳ-khưu, đây là phương pháp Trung đạo ấy khiến tác thành mắt, tác thành trí mà được Như Lai chánh giác (sẽ) dẫn đến sự an tịnh, thắng trí, giác ngộ, và Níp-bàn.)

7. *‘Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ – jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, byādhipi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho, yampicchaṃ na labhati, tampi dukkhaṃ – saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā honti. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ – yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ – kāmatāṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ – yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhanirodhagāmīnī paṭipadā*

**ariyasaccaṃ – ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo,
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā
sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati
sammāsamādhi.**

(Lại nữa, này các tỳ-khưu, đây là Thánh đế về khổ – sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, gần những vật/người đáng ghét là khổ, xa những vật/người đáng yêu là khổ, muốn cái gì mà không được thì cũng là khổ – tóm lại, năm uẩn bị chấp thủ/ngũ thủ uẩn là khổ. Lại nữa, này các tỳ-khưu, đây là Thánh đế về nhân sanh Khổ – Trong ai còn tham ái dẫn đến tái sanh, câu hỷ/khởi sanh cùng với hỷ và tham, vui thích kiếp này kiếp kia, tức là – Dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Lại nữa, này các tỳ-khưu, đây là Thánh đế về sự diệt khổ – Ai mà có sự đoạn diệt, ly tham hoàn toàn, sự xả ly, sự dứt bỏ, sự giải thoát và sự không chấp trước đối với tham ái ấy. Lại nữa, này các tỳ-khưu, đây là Thánh đế về phương pháp dẫn đến đoạn tận khổ – Chính là Thánh đạo này gồm tám phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.)

8. ‘Idaṃ dukkhaṃ ariyasacca’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyya’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññāta’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

(‘Đây là Thánh đế về khổ’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. ‘Lại nữa, đây là Thánh đế về khổ ấy cần được thấu triệt/biến tri’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. ‘Lại nữa, đây là Thánh đế về khổ

ấy đã được thấu triệt/biến tri’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.)

9. ‘*Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasacca’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabba’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīna’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

(‘Đây là Thánh đế về nhân sanh khổ’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. ‘Lại nữa, đây là Thánh đế về nhân sanh khổ ấy cần được đoạn trừ’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. ‘Lại nữa, đây là Thánh đế về nhân sanh khổ ấy đã được đoạn trừ’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.)

10. ‘*Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasacca’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabba’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikata’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

(‘Đây là Thánh đế về sự diệt khổ’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí

sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. ‘Lại nữa, đây là Thánh đế về sự diệt khổ ấy cần được chứng đạt/ngộ’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. ‘Lại nữa, đây là Thánh đế về sự diệt khổ ấy đã được chứng đạt/ngộ’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.)

11. ‘*Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasacca*’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabba’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvita’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

(‘Đây là Thánh đế về phương pháp dẫn đến sự diệt khổ’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. ‘Lại nữa, đây là Thánh đế về phương pháp dẫn đến sự diệt khổ ấy cần được tu tập/thực hành’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. ‘Lại nữa, đây là Thánh đế về phương pháp dẫn đến sự diệt khổ ấy đã được tu tập/thực hành’, này các tỳ-khưu, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe (khiến) nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.)

12. ‘*Yāvakīvañca me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi, neva tāvāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya*

***‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti
paccaññāsiṃ.***

(Này các tỳ-khưu, chừng nào tri kiến như thật về ba luân, mười hai trạng thái trong Bốn đế này của Ta chưa được khéo thanh tịnh; chừng/khi ấy, này các tỳ-khưu, ta không tuyên bố/nói rằng: ‘Đã chánh giác vô thượng chánh đẳng giác’ trong thế giới gồm cả Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với các sa-môn và bà-la-môn, và với chư Thiên và nhân loại.)

13. *‘Yato ca kho me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajāya sadevamanussāya ‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ. Ñāṇaṃ pana me dassanaṃ udapādi – ‘akuppā me vimutti, ayamantimā jāti, natthidāni punabbhavo’ti. Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.*

(Này các tỳ-khưu, chừng nào tri kiến như thật về ba luân, mười hai trạng thái trong Bốn đế này của Ta được khéo thanh tịnh; khi ấy, này các tỳ-khưu, ta tuyên bố/nói rằng: ‘Đã chánh giác vô thượng chánh đẳng giác’ trong thế giới gồm cả Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với các sa-môn và bà-la-môn, và với chư Thiên và nhân loại. Hơn nữa, tri kiến đã khởi sanh cho ta: ‘Có sự giải thoát bất động cho ta, đây là sự sanh cuối cùng, giờ đây không còn tái sanh nữa’. Thế Tôn đã nói lên điều này. Nhóm năm vị tỳ-khưu được hài lòng, hoan hỷ lời dạy của Thế Tôn.)

14. *Imasmiṃca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññaassa virajaṃ vītamaḷaṃ dhammacakkhuṃ udapādi – ‘yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbam taṃ nirodhadhamma’nti.*

(Lại nữa, khi lời dạy này đang nói ra, pháp nhãn hoàn hảo vô cầu đã khởi sanh cho tôn giả Koṇḍañña như vầy: ‘Bất cứ cái gì là sanh/tập pháp, tất cả cái ấy là diệt pháp.’)

15. Pavattite ca pana bhagavatā dhammacakke bhum mā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Lại nữa, khi pháp luân được Thế Tôn chuyển vận, chư Thiên địa cầu đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Bhum mānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātumahārājikā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên địa cầu, chư Thiên cõi Tứ đại thiên vương đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Tứ đại thiên vương, chư Thiên cõi Đao-lợi/Ba mươi ba đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô

thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Đao-lợi, chư Thiên cõi Dạ-ma đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Dạ-ma, chư Thiên cõi Đâu-suất đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi’nti.

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Đâu-suất, chư Thiên cõi Hoá Lạc đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

***Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ
bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ
dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā
brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā
lokasmi’nti.***

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Hoá lạc, chư Thiên cõi Tha hoá tự tại đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

***Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā
bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ
dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā
brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā
lokasmi’nti.***

(Sau khi nghe tiếng của chư Thiên cõi Tha hoá tự tại, chư Phạm chúng thiên đã thốt lên rằng: ‘Pháp luân vô thượng mà chưa từng được sa-môn hoặc bà-la-môn hoặc Thiên nhân hoặc Ma vương hoặc Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở đời chuyển vận, đã được chuyển vận bởi Thế Tôn (khi ngài trú) tại Vườn Nai, ở Isipatana, trong xứ Bārāṇasī’.)

***16. Iti ha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā
saddo abbhuggacchi. Ayaṅca dasasahassilokadhātu***

***saṅkampi sampakampi sampavedhi, appamāṇo ca ulāro
obhāso loke pāturahosi atikkama devānaṃ devānubhāvan'ti.***

(Ở đây, trong sát-na ấy, khoảnh khắc ấy, tiếng như vậy đã vang tới tận Phạm thiên giới. Và mười ngàn cõi giới này đã rung lắc, chuyển động, và bị rung chuyển dữ dội; một hào quang vô lượng và tuyệt hảo đã xuất hiện trên thế gian, vượt quá thiên lực của chư Thiên.)

17. Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi – ‘aññāsi vata, bho, koṇḍañña, aññāsi vata, bho, koṇḍañña’ti! Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññaassa ‘aññāsikoṇḍañña’ tveva nāmaṃ ahosīti.

(Rồi Thế Tôn đã nói lên lời này: ‘Ôi này chư hiền, Koṇḍañña đã giác ngộ! Ôi này chư hiền, Koṇḍañña đã giác ngộ! Như vậy, đã có danh hiệu ‘Aññāsikoṇḍañña’ này cho tôn giả Koṇḍañña.)



Dhammacakkappavattanasuttaṃ niṭṭhitaṃ. (Kinh Chuyển Pháp Luân đã kết thúc.)

BẢNG VIẾT TẮT

nt	nam tính
nut	nữ tính
trut	trung tính
tt	tính từ
trt	trạng từ
đt	động từ
đat	đại từ
bbqkpt (ddt)	bất biến quá khứ phân từ (danh động từ)
qkpt	quá khứ phân từ
si	số ít
sn	số nhiều
têr	tên riêng
bbt	bất biến từ
cc	chủ cách
đc	đối cách
ccc	công cụ cách
tc	tặng cách
xxc	xuất xứ cách
shc	sở hữu cách
vtc	vị trí cách
hc	hồ cách
khnc	khả năng cách
khnpt	khả năng phân từ
htpt	hiện tại phân từ
lt	liên từ

NGŨ VỤNG TRONG BÀI KINH

kho pana (bbt): rồi
pana ‘phân từ đối lập’ như: *ca pana* (nhưng, trái lại), *atha ca pana* (và còn), *na kho pana* (chắc chắn không), *vā pana* (hoặc cái khác); ‘phân từ nghi vấn’ (rồi, bây giờ); ‘liên từ’ (và, và giờ, hơn nữa, ngoài ra)

dukkha (tt): đau khổ, khó chịu
jātipi = jāti (nut) sự sanh/tái

sinh + *pi* (bbt) cũng
jarā (nut): sự già nua
byādhi (nt): sự bệnh tật
maraṇa (trut): cái chết
appiya = na+piya (tt) ưa thích, đáng yêu

sampayoga (nt): sự liên kết/ hợp nhất
vippayoga (nt): sự không liên kết/tách biệt

yampicchaṃ = yaṃ+icchaṃ (tt) mong muốn, khao khát
samkhitta (qkpt) của
saṅkhipatī: rút gọn, tóm lược

pañcupādānakkhandha = pañca + upādāna (trut) sự

chấp thủ/bám bấu +
khandha (nt) nhóm, khối, uẩn
samudaya (nt): sự khởi sanh, nguồn gốc, căn nguyên
yāyaṃ (đat): trong ai
taṇhā (nut): tham ái, sự thèm khát/dính mắc

ponobbhavika (từ
punabbhava, tt): dẫn đến tái sanh
nandirāgasahagata = nandi (nut) sự vui thích/sướng + *rāga* (nt) ái dục, sự say đắm + *sahagata* (tt) đồng sanh, câu hành, đi cùng với
tatratatrābhinandinī = tatratatra (trt) đây đó + *abhinandin* (tt) tầm cầu, vui thích

kāmatanṇhā (nut): dục ái
bhavatanṇhā (nut): hữu ái
vibhavatanṇhā (nut): phi hữu ái
nirodha (nt): sự diệt tắt/chấm dứt

tassāyeva (đối với chính cái đó) = *tassa+(y)+eva asesā* (tt): tất cả, hoàn toàn

cāga (nt): sự xả ly
paṭinissagga (nt): sự từ bỏ
mutti (nut): sự giải thoát
itiha = *iti* (bbt) như vậy + *iha* (bbt) ở đây
khaṇa (nt): chốc, lúc, lát, khoảnh khắc
muhutta (nt, trut): chốc, lúc, lát, khoảng thời gian ngắn
yāva (trt): cho đến
abbhuggacchati
(*abhi+ud+√gam+a+ti*): phát ra, dấy/nổi lên
dasasahassilokadhātu = *dasasahassa* (tt) 10.000 + *lokadhātu* (nut) cõi giới
saṅkampi (bđkh của *saṅkampeti*): rung lắc, lay động
sampakampi (bđkh của *sampakampati*): bị chuyển/lay động
sampavedhi (bđkh của *sampavedhati*): bị rung lắc dữ dội, bị ảnh hưởng mạnh
appamāṇa (tt): vô biên/hạn/lượng, bất ngát, bao la
uḷāra (tt): tuyệt vời, xuất sắc, cao quý
obhāsa (trut): ánh sáng, hào quang
pāturahosi (bđkh của *pātubhavati*): đã xuất hiện/trở nên rõ ràng
atikkamma (bbqkpt của *atikkamati*): sau khi vượt qua/thăng phục/trội hơn

anālaya = *na+ālaya* (nt) tham đắm, chấp thủ/trước
gāmin (tt): dẫn đến
anubhāva (nt): năng/oai lực, vẻ huy hoàng
udāna (trut): lời nói/phát biểu
udāneti (*ud+ā+√i+e+ti*): thốt ra, phát biểu
aññāsī (bđkh của *jānāti*): đã biết
hidaṃ = *hi* (bbt) thực vậy, chắc chắn + *idaṃ*
tveva = *iti* + *eva*
niṭṭhita (qkpt của *niṭṭhāti*): đã kết thúc/hoàn tất